**Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà**
**MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

*Đơn vị tính: đồng VN*

| TÀI SẢN | MS | TM | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **148,708,122,298** | **156,893,703,117** |
| ***I.Tiền*** | ***110*** | | ***26,811,567,026*** | ***28,400,360,329*** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 26,811,567,026 | 28,400,360,329 |
| ***II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | ***V.02*** | | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| ***III. Phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | | ***22,945,951,451*** | ***23,955,791,167*** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 13,787,123,090 | 20,386,414,674 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 9,248,815,330 | 3,903,490,160 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | 143,610,278 | 8,242,250 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 354,331,757 | 245,573,087 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 139 | | (587,929,004) | (587,929,004) |
| ***IV. Hàng tồn kho*** | ***140*** | | ***90,158,830,557*** | ***100,969,537,720*** |
| 1. Hàng hoá tồn kho | 141 | V.04 | 90,158,830,557 | 100,969,537,720 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | - |
| ***V. Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** | | ***8,791,773,264*** | ***3,568,013,901*** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 75,241,885 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | | 665,247,935 | 1,976,471,765 |
| 3. Các khoản thuế phải thu | 152 | | | 22,543,223 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | | 8,051,283,444 | 1,568,998,913 |
| ***VI. Chi sự nghiệp*** | ***160*** | | | **-** |
| 1. Chi sự nghiệp năm trước | 161 | | | - |
| 2. Chi sự nghiệp năm nay | 162 | | | - |
| **B. Tài sản dài hạn (200=210+220+260)** | **200** | | **108,355,470,645** | **67,502,888,229** |
| ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | ***210*** | | **-** | **-** |
| 1.Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | - | - |
| ***II. Tài sản cố định*** | ***220*** | | ***47,629,587,745*** | ***52,945,581,840*** |
| 1.TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 47,602,312,735 | 52,904,945,720 |
| _ Nguyên giá | 222 | | 195,811,070,860 | 193,377,153,268 |
| _ Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (148,208,758,125) | (140,472,207,548) |
| 2. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 27,275,010 | 40,636,120 |
| _ Nguyên giá | 228 | | 191,200,000 | 191,200,000 |
| _ Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (163,924,990) | (150,563,880) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | |
| ***V. Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** | | ***60,725,882,900*** | ***14,557,306,389*** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 60,312,169,309 | 14,111,231,723 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 214,266,616 | 446,074,666 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 199,446,975 | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **257,063,592,943** | **224,396,591,346** |

| NGUỒN VỐN | MS | TM | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A. Nợ phải trả (300=310+330)** | **300** | | **80,482,740,184** | **96,633,327,094** |
| ***I. Nợ ngắn hạn*** | ***310*** | | ***76,984,167,276*** | ***93,506,403,216*** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 305,200,000 | 302,700,000 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 29,623,095,588 | 49,066,398,239 |
| 4. Người mua trả tiền trước | 313 | | 958,253,232 | 8,220,868,303 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp NN | 314 | V.16 | 1,978,006,020 | 3,419,392,953 |
| 6. Phải trả công nhân viên | 315 | | 27,665,358,088 | 12,304,767,200 |
| 7. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 2,907,330,248 | 4,346,100,147 |
| 8. Phải trả nội bộ | 317 | | | 27,220,911 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 4,499,761,561 | 6,673,253,657 |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | 9,047,162,539 | 9,145,701,806 |
| ***II. Nợ dài hạn*** | ***330*** | | ***3,498,572,908*** | ***3,126,923,878*** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 292,560,000 | 292,560,000 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | - |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 3,206,012,908 | 2,834,363,878 |
| **B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)** | **400** | | **176,580,852,759** | **127,763,264,252** |
| ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** | ***V.22*** | ***176,580,852,759*** | ***127,763,264,252*** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 82,125,000,000 | 54,750,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 413 | | 22,721,250,000 | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | 3,656,202,300 | 3,656,202,300 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 53,943,297,771 | 53,943,297,771 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 5,357,249,947 | 5,357,249,947 |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 8,777,852,741 | 10,056,514,234 |
| ***II. Nguồn kinh phí, quỹ khác*** | ***430*** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí hình thành tài sản | 433 | | - | - |
| | | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **257,063,592,943** | **224,396,591,346** |
| | | | - | - |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |

**Công ty cổ phần bánh kẹo HảI Hà**
**MST: 0 1 0 1 4 4 4 3 7 9**

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN CÔNG TY

*Quý II - Năm 2011*

*Đơn vị tính : Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | MS | TM | Quý II | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 112,712,070,396 | 87,743,401,531 | 293,424,507,795 | 226,889,763,692 |
| 2 | Các khoản giảm trừ | 03 | 24 | 345,802,162 | 1,030,432,572 | 1,481,207,954 | 2,231,666,048 |
| **3** | **Doanh thu thuần về BH & CCDV (10=01- 03)** | **10** | **24** | **112,366,268,234** | **86,712,968,959** | **291,943,299,841** | **224,658,097,644** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 94,551,542,952 | 75,645,720,346 | 249,568,919,775 | 195,115,127,213 |
| **5** | **Lợi nhuận gộp về BH & CCDV (20=10-11)** | **20** | | **17,814,725,282** | **11,067,248,613** | **42,374,380,066** | **29,542,970,431** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 806,401,413 | 308,807,929 | 1,163,390,601 | 640,772,237 |
| 7 | Chí phí tài chính | 22 | 26 | 9,214,940 | *6,319,840* | 299,148,191 | *(12,332,523)* |
| | *Trong đó : Lãi vay phải trả* | *23* | | *9,214,940* | *6,319,840* | *99,148,191* | *(12,332,523)* |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 8,389,495,560 | 5,899,536,386 | 16,409,271,772 | 11,046,897,598 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 9,034,704,069 | 3,947,908,919 | 18,909,472,133 | 11,146,713,457 |
| **10** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD** (30=20+(21-22)-(24+25)) | **30** | | **1,187,712,126** | **1,522,291,397** | **7,919,878,571** | **8,002,464,136** |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 2,039,642,651 | 593,355,265 | 2,883,736,302 | 1,071,639,817 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 1,085,891,565 | 81,033,490 | 1,558,496,862 | 291,278,810 |
| **13** | **.Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **953,751,086** | **512,321,775** | **1,325,239,440** | **780,361,007** |
| **14** | **Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **2,141,463,212** | **2,034,613,172** | **9,245,118,011** | **8,782,825,143** |
| 15 | CP Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 303,557,754 | 227,305,239 | 2,079,471,454 | 1,914,358,232 |
| 16 | CP thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 30 | 231,808,049 | 281,348,054 | 231,808,049 | 281,348,054 |
| **17** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | | **1,606,097,409** | **1,525,959,879** | **6,933,838,508** | **6,587,118,857** |
| **18** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | | | **1,169** | **1,203** |
| | | | | | | | |

*Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2011*

**Người lập biểu** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Quý II-2011**

**MẪU SỐ B03 - DN**
*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **9,245,118,011** | **6,748,211,971** |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | **V.07,08** | **7,761,988,960** | **5,243,466,846** |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | **(1,163,663,328)** | **(331,936,249)** |
| - Chi phí lãi vay | 06 | **VI.22** | **299,148,191** | **(18,652,363)** |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **16,142,591,834** | **11,641,090,205** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | **(4,106,316,687)** | **2,115,392,268** |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | **10,810,707,163** | **7,599,578,938** |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | **(17,833,550,965)** | **(8,623,941,571)** |
| - Tăng, giảm Chi phí trả trước | 12 | | **(46,276,179,471)** | **(4,694,267,632)** |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | **(290,559,111)** | **(45,718,000)** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | **V.12** | **(5,081,357,654)** | **(3,928,159,524)** |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | **1,058,857,316** | **20,800,000** |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | **(964,301,316)** | **(329,718,182)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(46,540,108,891)** | **3,755,056,502** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | **(2,445,994,865)** | **(191,230,339)** |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSC | 22 | | **272,727** | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | **(29,500,000,000)** |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | **25,000,000,000** |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | **1,163,390,601** | **331,936,249** |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(1,282,331,537)** | **(4,359,294,090)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | **50,096,250,000** | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | **V.10,14** | **460,000,000** | **545,000,000** |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | **V.10,14** | **(457,500,000)** | **(1,105,050,000)** |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | **(3,865,102,875)** | **(4,018,576,500)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **46,233,647,125** | **(4,578,626,500)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | | **(1,588,793,303)** | **(5,182,864,088)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **V.01** | **28,400,360,329** | **19,698,118,943** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **V.01** | **26,811,567,026** | **14,515,254,855** |

**Người lập biểu** **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà**
**Địa chỉ: 25 - Trương Định**

*Mẫu số B09-DN*
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2011

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bánh kẹo các loại và kinh doanh vật tư ngành bánh kẹo.

3 Ngành nghề kinh doanh

## II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

## III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

2 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3 Đơn vị tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ HH, TSCĐ VH: ghi nhận ban đầu theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao TSCĐ HH, TSCĐ VH: áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận toàn bộ các phát sinh thực tế tại thời điểm nhận nợ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trích lập quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm hàng tháng với mức trích 3% tính trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo thực tế

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá liên ngân hàng với thực tế
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối theo thực tế

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng theo thực tế
- Doanh thu cung cấp dịch vụ theo thực tế
- Doanh thu hoạt động tài chính theo thực tế

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo chế độ Tài chính quy định.

## V Thông tin bổ xung các khoản mục trình bầy trong bảng cân đối kế toán

*đơn vị tính: đồng Việt nam*

**01 Tiền**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 539,832,033 | 423,281,366 |
| Tiền gửi ngân hàng | 26,271,734,993 | 27,977,078,963 |
| ***Cộng*** | ***26,811,567,026*** | ***28,400,360,329*** |

**02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư ngắn hạn khác | | |
| ***Cộng*** | ***0*** | ***0*** |

**03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu về cổ phần hoá | | |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 315,833,329 | 234,279,087 |
| Phải thu kinh phí công đoàn | 9,087,428 | |
| Phải thu khác | 29,411,000 | 11,294,000 |
| ***Cộng*** | ***354,331,757*** | ***245,573,087*** |

**04 Hàng tồn kho**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | | 2,806,540,238 |
| Nguyên liệu vật liệu | 49,986,886,522 | 36,026,085,161 |
| Công cụ dụng cụ | 271,395,908 | 223,605,236 |
| Chi phí SXKD dở dang | 1,246,166 | 43,002,085 |
| Thành phẩm | 30,662,906,908 | 44,697,303,227 |
| Hàng hoá | 9,236,395,053 | 10,766,381,140 |
| Hàng gửi đi bán | | 6,406,620,633 |
| Hàng hoá kho bảo thuế | | |
| Hàng hoá BĐS | | |
| ***Cộng*** | ***90,158,830,557*** | ***100,969,537,720*** |

**14 Chi trả trước dài hạn**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| Chi phí cho giai đoạn triển khai chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH | 59,942,437,309 | 13,475,585,779 |
| Chi trả trước dài hạn khác | 369,732,000 | 635,645,944 |
| ***Cộng*** | ***60,312,169,309*** | ***14,111,231,723*** |

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 305,200,000 | 302,700,000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| ***Cộng*** | ***305,200,000*** | ***302,700,000*** |

| 16 | **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|
| | Thuế GTGT | 1,018,015,900 | 509,847 |
| | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | Thuế xuất, nhập khẩu | 575,818,633 | |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 303,557,754 | 3,305,443,954 |
| | Thuế thu nhập cá nhân | 26,114,275 | 111,239,192 |
| | Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 52,299,498 | |
| | Thuế tài nguyên | | |
| | Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2,199,960 | 2,199,960 |
| | ***Cộng*** | ***1,978,006,020*** | ***3,419,392,953*** |

| 17 | **Chi phí phải trả** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|
| | Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | 330,510,153 |
| | Chi phí phải trả khác | 2,907,330,248 | 4,015,589,994 |
| | ***Cộng*** | ***2,907,330,248*** | ***4,346,100,147*** |

| 18 | **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|
| | BH thất nghiệp | | |
| | Kinh phí công đoàn | 1,830,447 | 33,036,732 |
| | Bảo hiểm xã hội | | |
| | Bảo hiểm y tế | | |
| | Phải trả về cổ phần hóa | | |
| | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| | Phải trả cổ tức | 4,198,237,250 | 10,154,750 |
| | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 299,693,864 | 6,630,062,175 |
| | ***Cộng*** | ***4,499,761,561*** | ***6,673,253,657*** |

08 Tăng giảm TSCĐ HH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ HH | | | | | | |
| Số dư đầu quý | 29,339,919,261 | 155,611,603,053 | 9,917,226,918 | 813,714,945 | | 195,682,464,177 |
| - Mua trong quý | | 99,920,320 | | 40,763,636 | | 140,683,956 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS ĐT | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 12,077,273 | | 12,077,273 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối quý | 29,339,919,261 | 155,711,523,373 | 9,917,226,918 | 842,401,308 | 0 | 195,811,070,860 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | 0 |
| Số dư đầu quý | 21,816,808,553 | 113,686,597,251 | 8,483,805,443 | 656,574,616 | | 144,643,785,863 |
| - Khấu hao trong quý | 324,096,853 | 3,081,993,041 | 151,794,712 | 19,164,929 | | 3,577,049,535 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS ĐT | | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 12,077,273 | | 12,077,273 |
| - Giảm khác (Thanh lý huỷ) | | | | | | 0 |
| Số dư cuối quý | 22,140,905,406 | 116,768,590,292 | 8,635,600,155 | 663,662,272 | 0 | 148,208,758,125 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | 0 |
| - Tại ngày đầu quý | 7,523,110,708 | 41,925,005,802 | 1,433,421,475 | 157,140,329 | 0 | 51,038,678,314 |
| - Tại ngày cuối quý | 7,199,013,855 | 38,942,933,081 | 1,281,626,763 | 178,739,036 | 0 | 47,602,312,735 |
| | | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 75,183,441,321
- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH

10 Tăng giảm TSCĐ VH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá TSCĐ HH | | | | | | |
| Số dư đầu quý | | 191,200,000 | | | | 191,200,000 |
| - Mua trong quý | | | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS ĐT | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối quý | - | 191,200,000 | - | - | - | 191,200,000 |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | | | | | | - |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | | | | | | - |
| Số dư đầu quý | | 158,580,546 | | | | 158,580,546 |
| - Khấu hao trong quý | | 5,344,444 | | | | 5,344,444 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS ĐT | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối quý | - | 163,924,990 | - | - | - | 163,924,990 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu quý | - | 32,619,454 | - | - | - | 32,619,454 |
| - Tại ngày cuối quý | - | 27,275,010 | - | - | - | 27,275,010 |
| | | | | | | |

| 20 | **Vay và nợ dài hạn** | **Cuối quý** | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|
| a | Vay dài hạn | 0 | 0 |
| | *Vay ngân hàng* | | |
| | *Vay đối tượng khác* | | |
| | *Trái phiếu phát hành* | | |
| b | Nợ dài hạn | 0 | 0 |
| | *Thuê tài chính* | | |
| | *Nợ dài hạn khác* | | |
| | ***Cộng*** | ***0*** | ***0*** |

## VI Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|---|---|---|---|
| 25 | **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **112,712,070,396** | **87,743,401,531** |
| | Doanh thu bán hàng | 112,712,070,396 | 87,660,244,745 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ (VC) | | 83,156,786 |
| 26 | **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **345,802,162** | **1,030,432,572** |
| | Chiết khấu thương mại | | |
| | Giảm giá hàng bán | | |
| | Hàng bán bị trả lại | 345,802,162 | 1,030,432,572 |
| | Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp) | | |
| 27 | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **112,366,268,234** | **86,712,968,959** |
| | DT thuần trao đổi SP HH | 112,366,268,234 | 86,629,812,173 |
| | DT thuần trao đổidịch vụ | 0 | 83,156,786 |
| 28 | **Giá vốn hàng bán** | **94,551,542,952** | **75,645,720,346** |
| | Giá vốn hàng hoá | 94,551,542,952 | 75,645,720,346 |
| | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| 29 | **Doanh thu hoạt động tài chính** | **806,401,413** | **308,807,929** |
| | Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 806,401,413 | 308,807,929 |
| | Lãi đầu tư trái phiếu, kì phiếu, tín phiếu | | |
| | Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| | Lãi bán ngoại tệ | | |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| | Lãi bán hàng trả chậm | | |
| | Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ SH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ SH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa p/phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **Số dư đầu năm trước** | **54,750,000,000** | | **3,656,202,300** | **47,726,401,492** | **4,414,545,657** | **238,830,899** | **110,785,980,348** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | 6,216,896,279 | 945,405,663 | 18,920,493,654 | **26,082,795,596** |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | **0** |
| - Tăng khác | | | | | | | **0** |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | (9,102,810,319) | **(9,102,810,319)** |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | **0** |
| - Giảm khác | | | | | (2,701,373) | | **(2,701,373)** |
| **Số cuối năm trước số dư đầu năm nay** | **54,750,000,000** | | **3,656,202,300** | **53,943,297,771** | **5,357,249,947** | **10,056,514,234** | **127,763,264,252** |
| - Tăng vốn trong quý này | 27,375,000,000 | 22,721,250,000 | | | | | **50,096,250,000** |
| - Lãi trong quý này | | | | | | 6,933,838,508 | **6,933,838,508** |
| - Tăng khác(đ/chỉnh trong kỳ) | | | | | | | **0** |
| - Giảm vốn trong kỳ(Đ/c) | | | | | | (1) | **(1)** |
| Trích quỹ và chia cổ tức | | | | | | | **0** |
| - Giảm khác | | | | | | (8,212,500,000) | **(8,212,500,000)** |
| **Số dư tại ngày 30/06/2011** | **82,125,000,000** | **22,721,250,000** | **3,656,202,300** | **53,943,297,771** | **5,357,249,947** | **8,777,852,741** | **176,580,852,759** |
| | | | | | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **30** | **Chi phí tài chính** | **9,214,940** | **6,319,840** |
| | Lãi tiền vay | 9,214,940 | 6,319,840 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| | Chi phí tài chính khác | | |
| **31** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **303,557,754** | **227,305,239** |
| | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành | 303,557,754 | 227,305,239 |
| | Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| **32** | **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **231,808,049** | **281,348,054** |
| | Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 231,808,049 | 281,348,054 |
| | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập . . . . | | |
| **33** | **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố** | **119,916,256,510** | **86,088,824,902** |
| | Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 92,630,846,440 | 65,618,911,320 |
| | Chi phí nhân công | 16,027,311,469 | 7,730,711,827 |
| | Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,582,393,979 | 3,382,188,396 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 500,507,561 | 1,549,021,636 |
| | Chi phí khác bằng tiền | 7,175,197,061 | 7,807,991,723 |

## VIII Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kì kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lí ) theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28"Báo cáo bộ phận"(2):

5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác.(3)

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
|---|---|---|
| *(Ký, họ tên)* | *( Ký, họ tên)* | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* |